

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ IV VÀ NĂM 2024
TỈNH HÀ TĨNH

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính năm 2024 (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Ước tính năm 2024 (Tỷ đồng)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	112.855	100,00	61.278	7,48
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	15.877	14,07	7.674	3,80
Công nghiệp và xây dựng	46.702	41,38	27.109	8,20
<i>Công nghiệp</i>	35.829	31,75	20.818	6,54
<i>Xây dựng</i>	10.872	9,63	6.291	14,09
Dịch vụ	40.221	35,64	20.935	8,06
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10.055	8,91	5.560	7,06

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 12 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo cấy				
Ngô	Ha	3.833	4.927	128,54
Khoai lang	Ha	1.441	1.370	95,07
Lạc	Ha	8		
Rau các loại	Ha	4.221	4.940	117,03

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	646.088	670.660	103,80
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	59.407	59.317	99,85
Diện tích thu hoạch	Ha	59.404	59.309	99,84
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	59,60	61,19	102,67
Sản lượng	Tấn	354.021	362.901	102,51
<i>Lúa hè thu</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	44.568	44.874	100,69
Diện tích thu hoạch	Ha	44.555	44.864	100,69
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	50,29	52,35	104,09
Sản lượng	Tấn	224.087	234.861	104,81
<i>Lúa mùa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	318	166	52,02
Diện tích thu hoạch	Ha	318	166	52,02
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	16,03	15,48	96,58
Sản lượng	Tấn	510	256	50,24
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	14.373	14.383	100,07
Diện tích thu hoạch	Ha	14.373	14.383	100,07
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	46,94	50,51	107,59
Sản lượng	Tấn	67.469	72.642	107,67
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.450	3.380	97,96
Diện tích thu hoạch	Ha	3.450	3.380	97,96
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	74,62	74,06	99,25
Sản lượng	Tấn	25.746	25.031	97,22

Sắn (mỳ)

Diện tích gieo trồng	Ha	2.526	2.482	98,28
Diện tích thu hoạch	Ha	2.526	2.482	98,28
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	155,16	155,28	100,08
Sản lượng	Tấn	39.191	38.548	98,36

Lạc

Diện tích gieo trồng	Ha	7.915	6.981	88,20
Diện tích thu hoạch	Ha	7.915	6.981	88,20
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	28,22	27,82	98,58
Sản lượng	Tấn	22.339	19.423	86,95

Rau các loại

Diện tích gieo trồng	Ha	14.256	14.098	98,89
Diện tích thu hoạch	Ha	14.256	14.098	98,89
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	70,43	72,77	103,32
Sản lượng	Tấn	100.399	102.590	102,18

Đậu các loại

Diện tích gieo trồng	Ha	653	554	84,81
Diện tích thu hoạch	Ha	653	554	84,81
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	57,80	59,65	103,19
Sản lượng	Tấn	3.777	3.306	87,52

Mía

Diện tích gieo trồng	Ha	156	140	89,70
Diện tích thu hoạch	Ha	156	140	89,70
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	483,32	490,87	101,56
Sản lượng	Tấn	7.557	6.884	91,10

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Ước tính năm 2024	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Cây công nghiệp				
Chè búp				
Diện tích hiện có	Ha	1.225	1.225	100,00
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.177	1.174	99,75
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	120,11	121,81	101,42
Sản lượng	Tấn	14.137	14.301	101,16
Chè hái lá				
Diện tích hiện có	Ha	1.744	1.752	100,46
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.670	1.673	100,18
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	118,08	119,03	100,81
Sản lượng	Tấn	19.719	19.914	100,99
Cao su				
Diện tích hiện có	Ha	8.439	8.030	95,15
Diện tích cho sản phẩm	Ha	5.428	5.859	107,94
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	8,00	8,14	101,76
Sản lượng	Tấn	4.340	4.767	109,84
Hồ tiêu				
Diện tích hiện có	Ha	55	55	100,00
Diện tích cho sản phẩm	Ha	51	54	105,88
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	19,02	19,44	102,23
Sản lượng	Tấn	97	105	108,25
Cây ăn quả				
Cam				
Diện tích hiện có	Ha	7.353	7.315	99,48
Diện tích cho sản phẩm	Ha	6.375	6.477	101,60
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	106,36	107,29	100,87
Sản lượng	Tấn	67.803	69.490	102,49

Chanh

Diện tích hiện có	Ha	1.269	1.266	99,76
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.142	1.097	96,06
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	149,52	155,22	103,82
Sản lượng	Tấn	17.075	17.028	99,72

Bưởi

Diện tích hiện có	Ha	4.412	4.363	98,89
Diện tích cho sản phẩm	Ha	3.590	3.630	101,11
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	101,30	108,61	107,22
Sản lượng	Tấn	36.368	39.427	108,41

Xoài

Diện tích hiện có	Ha	509	510	100,20
Diện tích cho sản phẩm	Ha	494	500	101,21
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	34,05	33,36	97,98
Sản lượng	Tấn	1.682	1.668	99,17

Chuối

Diện tích hiện có	Ha	2.172	2.197	101,15
Diện tích cho sản phẩm	Ha	2.078	2.093	100,72
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	125,90	126,48	100,47
Sản lượng	Tấn	26.161	26.473	101,19

Mít

Diện tích hiện có	Ha	1.183	1.194	100,93
Diện tích cho sản phẩm	Ha	1.160	1.176	101,38
Năng suất trên DT cho SP	Tạ/ha	126,26	126,61	100,28
Sản lượng	Tấn	14.646	14.889	101,66

5. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	66.910	65.470	97,85
Bò	164.020	161.265	98,32
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	2.190	2.150	98,17
Lợn	400.080	405.267	101,30
Gia cầm (nghìn con)	10.059	10.251	101,91
<i>Trong đó: Gà</i>	8.342	8.524	102,18

6. Sản phẩm chăn nuôi năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Sơ bộ quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính cả năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		Năm 2024 so với năm 2023 (%)
				Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024	
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)	28.604	28.538	114.647	104,98	102,83	105,38
Thịt trâu	820	730	3.460	100,61	86,39	97,19
Thịt bò	2.180	2.303	9.664	102,59	97,79	99,83
Thịt lợn	18.579	19.579	73.173	100,57	108,98	104,49
Thịt gia cầm	7.025	5.926	28.350	120,44	105,75	111,07
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	93.980	85.274	345.210	106,20	101,61	104,28
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	2.280	2.603	9.985	103,17	96,41	99,85

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp tháng 12 và cả năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính cả năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.393	9.788	91,71	99,57
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	126,81	625,95	101,15	107,34
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	123,13	405,62	90,45	95,21
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ		4,00		66,67
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha		1,74		35,59
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	5	56	125,00	47,46
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	1,73	15,67	318,15	37,83
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	320	2.811	101,91	97,06

8. Kết quả sản xuất lâm nghiệp phân theo quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Sơ bộ quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1.786	4.820	76,62	95,86
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m3	144,50	272,27	106,96	101,72
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	46,29	223,74	99,38	93,95
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	2,00		40,00	
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	0,97		23,72	
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	22,00	11,00	46,81	91,67
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	5,67	3,43	26,25	147,70
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	422	766	263,75	67,73

9. Sản lượng thủy sản tháng 12 và cả năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Ước tính tháng 12 năm 2024 (Tấn)	Ước tính cả năm 2024 (Tấn)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Tổng sản lượng thủy sản	2.967	58.737	102,62	104,05
Cá	1.623	35.514	103,57	104,13
Tôm	729	7.426	100,89	103,73
Thủy sản khác	614	15.797	102,23	104,02
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	986	17.359	101,86	103,09
Cá	301	7.352	101,01	101,97
Tôm	588	6.301	102,26	104,25
Thủy sản khác	97	3.706	102,11	103,38
Sản lượng thủy sản khai thác	1.981	41.378	103,01	104,46
Cá	1.322	28.162	104,18	104,70
Tôm	141	1.125	95,54	100,90
Thủy sản khác	517	12.091	102,25	104,22

10. Sản lượng thủy sản các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Sơ bộ quý III năm 2024 (Tấn)	Ước tính quý IV năm 2024 (Tấn)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	19.815	11.099	104,27	106,41
Cá	10.941	7.031	103,22	105,60
Tôm	3.819	1.894	106,56	98,90
Thủy sản khác	5.055	2.174	104,90	117,07
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	7.478	3.153	102,82	100,29
Cá	2.593	1.267	100,74	101,69
Tôm	3.558	1.561	106,88	98,86
Thủy sản khác	1.327	325	96,86	101,88
Sản lượng thủy sản khai thác	12.337	7.946	105,17	109,06
Cá	8.348	5.764	104,01	106,50
Tôm	261	333	102,35	99,11
Thủy sản khác	3.728	1.849	108,09	120,22

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

Đơn vị tính: %

	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 12 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2024 so với năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	104,20	109,30	102,35	98,97
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	151,54	107,29	162,26	140,37
Khai thác quặng kim loại	33,41	105,21	57,66	100,68
Khai khoáng khác	160,51	107,32	166,96	142,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,10	109,84	95,00	94,61
Sản xuất chế biến thực phẩm	66,19	109,87	75,82	83,98
Sản xuất đồ uống	134,27	100,00	96,92	127,48
Dệt	158,79	102,09	152,85	132,10
Sản xuất trang phục	105,49	87,09	110,01	114,21
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	90,58	99,01	82,77	114,89
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	158,33	100,00	126,67	105,24
In, sao chép bản ghi các loại	70,59	113,33	53,97	72,87
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	100,46	107,97	99,04	100,69
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	94,73	106,95	55,94	86,98
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,25	102,54	98,29	97,29
Sản xuất kim loại	101,13	111,54	95,51	92,51
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,61	99,81	105,02	109,87

	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 12 năm 2024 so với tháng trước	Ước tính tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2024 so với năm 2023
Sản xuất thiết bị điện	185,44	146,66	269,71	485,13
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,11	102,49	104,32	114,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	120,58	108,42	143,00	119,61
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	120,58	108,42	143,00	119,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,89	100,22	104,66	111,19
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,91	100,09	105,33	111,91
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,21	101,49	98,89	104,23

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

Đơn vị tính: %

	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024
Toàn ngành công nghiệp	104,61	86,46	107,07	99,9
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	111,90	135,62	144,69	158,45
Khai thác quặng kim loại	197,91	126,35	112,82	43,55
Khai khoáng khác	108,54	135,96	146,07	165,98
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,38	77,01	111,32	94,61
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,87	83,88	82,15	73,94
Sản xuất đồ uống	131,91	152,17	117,27	115,30
Dệt	104,23	129,86	141,50	151,08
Sản xuất trang phục	111,00	108,52	136,85	103,26
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	142,28	140,15	100,35	93,31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	95,32	93,18	102,29	130,23
In, sao chép bản ghi các loại	91,35	84,06	55,44	70,07
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	114,00	101,86	93,64	94,68
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất			25,00	20,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	88,61	100,86	87,01	74,11
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,84	89,94	96,92	99,87
Sản xuất kim loại	96,14	70,48	115,73	94,64
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	112,65	109,22	110,98	107,17
Sản xuất thiết bị điện	-	-	1.169,34	217,58

	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	127,24	114,80	108,68	109,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	136,34	135,25	80,53	124,83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	136,34	135,25	80,53	124,83
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,86	114,18	108,84	103,80
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	120,23	114,93	109,24	104,38
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	108,34	105,68	104,33	98,75

**13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 12 và cả năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính cả năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	200	200	3.470	30,29	147,33
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	56	60	1.127	84,03	91,39
Đá xây dựng khác	1000 M ³	307	333	2.806	138,18	133,37
Mực đông lạnh	Tấn	-	-	77	-	19,52
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	188	400	2.538	82,70	97,72
Thức ăn cho gia súc	Tấn	994	1.021	10.613	120,03	112,47
Bia đóng lon	1000 Lít	7.100	7.100	82.808	96,92	127,48
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	Tấn	813	830	8.688	152,85	132,10
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	45	43	604	74,44	116,97
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	224	242	2.891	99,04	100,69
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	12.274	13.127	159.818	55,94	86,98
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	7.803	6.873	53.555	192,03	85,89
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	29.116	30.409	373.673	70,40	86,76

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính cả năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	345	390	4.407	95,87	91,27
Ắc quy bằng ion lithi	1000 KWh	44	65	381	269,71	485,13
Điện sản xuất	Triệu KWh	908	991	10.099	144,44	120,18
Điện thương phẩm	Triệu KWh	134	122	1.671	120,84	116,33
Nước uống được	1000 M ³	2.218	2.127	27.238	89,38	105,92
Nước không uống được	1000 M ³	1.997	2.000	27.041	105,60	111,99
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.876	7.999	97.594	97,39	103,95

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1.150	600	280,49	70,16
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	273	196	89,35	38,85
Đá xây dựng khác	1000 M ³	677	959	125,74	159,64
Mực đông lạnh	Tấn	45	7	39,81	10,13
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	772	919	116,40	100,32
Thức ăn cho gia súc	Tấn	2.634	3.196	111,67	143,90
Bia đóng lon	1000 Lít	22.161	21.202	117,27	115,30
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	2.407	2.440	141,50	151,08
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	158	139	100,81	89,46
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	715	681	93,64	94,68
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	35.083	38.691	87,01	74,11
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	14.890	21.519	82,34	181,58
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	93.038	85.859	75,81	75,99
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	1.147	1.098	117,57	93,90

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
Ắc quy bằng ion lithi	1000 KWh	118	149	1.169,34	217,58
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.575	2.659	78,37	125,33
Điện thương phẩm	Triệu KWh	493	397	109,61	116,88
Nước uống được	1000 M ³	7.514	6.550	109,40	100,26
Nước không uống được	1000 M ³	7.376	6.047	109,24	104,44
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	23.734	23.958	104,23	97,44

15. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện quý III năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước quý IV năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính cả năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		Năm 2024 so với năm 2023 (%)
				Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024	
TỔNG SỐ	15.629,11	16.184,46	57.106,24	115,24	98,97	110,84
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4.965,01	6.453,83	17.575,97	147,30	154,30	154,11
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	2,30	1,76	5,41	-	107,23	278,97
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	84,79	77,60	293,67	3.306,80	141,04	482,02
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	2.643,52	1.105,92	5.045,52	9.429,69	1.272,77	3.019,32
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.289,71	4.408,37	16.097,40	73,82	92,46	81,11
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	3.456,36	3.891,01	17.331,32	83,00	55,08	89,64
Vốn huy động khác (KV Nhà nước)	187,41	245,98	756,94	100,77	126,45	106,85

16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 12 và cả năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện tháng 11 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2024 (Tỷ đồng)	Năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	918,95	948,32	6.670,90	97,84	111,38
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	752,99	771,13	4.893,98	97,17	104,90
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	552,73	563,01	3.169,35	97,45	215,26
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	30,00	40,00	346,20	100,00	85,51
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	120,79	126,25	1.297,80	99,81	47,10
Vốn nước ngoài (ODA)	79,47	81,88	417,82	87,96	96,59
Xổ số kiến thiết	-	-	9,00	100,00	180,00
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	139,16	144,53	1.389,35	99,72	146,63
Vốn cân đối ngân sách huyện	139,16	144,53	1.389,35	99,72	146,63
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	120,89	117,82	1.150,02	100,13	121,37
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	26,80	32,65	387,57	99,86	103,00
Vốn cân đối ngân sách xã	26,80	32,65	387,57	99,86	103,00
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	26,80	32,65	387,57	99,86	103,00
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
các quý năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện quý II năm 2024 (Tỷ đồng)	Thực hiện quý III năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
TỔNG SỐ	1.132,34	2.007,39	2.802,43	93,16	117,76	125,62
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	673,18	1.449,88	2.270,16	74,67	113,12	122,24
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	303,91	969,56	1.687,43	115,64	219,43	293,44
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>81,83</i>	<i>103,17</i>	<i>93,00</i>	<i>104,38</i>	<i>72,77</i>	<i>64,67</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	312,61	352,86	360,08	56,06	47,05	35,37
Vốn nước ngoài (ODA)	47,66	127,46	222,64	60,83	145,68	84,28
Xổ số kiến thiết	9,00	-	-	333,09	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	345,28	428,52	436,20	168,71	150,73	150,28
Vốn cân đối ngân sách huyện	345,28	428,52	436,20	168,71	150,73	150,28
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>265,19</i>	<i>343,10</i>	<i>367,96</i>	<i>129,58</i>	<i>120,68</i>	<i>126,77</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	113,88	129,00	96,07	104,15	93,02	115,07
Vốn cân đối ngân sách xã	113,88	129,00	96,07	104,15	93,02	115,07
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>113,88</i>	<i>129,00</i>	<i>96,07</i>	<i>104,15</i>	<i>93,02</i>	<i>115,07</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

18. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 12 và cả năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện tháng 11 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Tổng số	6.353,33	5.911,07	69.760,56	100,32	116,70
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.789,59	2.837,99	33.312,03	109,89	122,82
Hàng may mặc	383,37	402,29	4.418,13	110,83	130,61
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	797,19	840,09	8.619,74	108,54	124,60
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	40,55	39,67	544,91	125,52	152,95
Gỗ và vật liệu xây dựng	306,14	310,40	3.309,47	89,81	91,33
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	681,53	90,45	2.966,34	19,95	87,97
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	103,54	117,80	1.096,50	91,85	77,13
Xăng, dầu các loại	542,80	543,04	7.206,84	98,61	103,68
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	130,50	134,36	1.444,93	131,85	126,57
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	131,77	138,08	1.567,69	109,45	132,09
Hàng hóa khác	295,80	302,07	3.639,78	101,16	128,03
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	150,56	154,84	1.634,20	113,55	112,15

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện quý III năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
TỔNG SỐ	17.340,69	18.248,46	116,52	111,09
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	8.408,06	8.414,27	123,61	115,41
Hàng may mặc	1.072,74	1.163,70	121,80	118,42
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.877,98	2.415,18	108,27	112,10
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	187,34	127,07	200,47	134,90
Gỗ và vật liệu xây dựng	842,50	959,55	84,89	95,15
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	818,17	1.123,72	127,98	108,75
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	267,15	313,21	85,05	87,21
Xăng, dầu các loại	1.855,89	1.600,76	106,49	98,98
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	365,83	391,11	133,31	131,33
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	356,84	394,75	115,94	105,15
Hàng hóa khác	872,36	892,77	120,06	110,29
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	415,83	452,38	111,35	112,04

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 12 và cả năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện tháng 11 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 12 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	761,70	726,06	8.534,04	112,15	112,20
Dịch vụ lưu trú	15,57	15,43	272,06	115,41	101,29
Dịch vụ ăn uống	746,14	710,64	8.261,98	112,08	112,60
Du lịch lữ hành	3,45	3,38	65,69	121,36	148,94
Dịch vụ tiêu dùng khác	391,92	396,73	4.580,87	95,67	105,58

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng
các quý năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện quý III năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2024	Quý IV 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.286,17	2.267,48	109,37	113,27
Dịch vụ lưu trú	97,20	50,91	109,89	121,79
Dịch vụ ăn uống	2.188,97	2.216,57	109,35	113,09
Du lịch lữ hành	13,53	10,27	109,01	128,20
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.147,14	1.172,70	110,00	100,37

22. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành tháng 12 và cả năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	97.291	96.425	1.768.114	114,97	107,85
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	45.048	44.940	845.708	116,00	114,01
+ Khách quốc tế	"	720	709	14.852	102,75	115,78
+ Khách trong nước	"	44.328	44.231	830.856	116,24	113,98
- Lượt khách trong ngày	"	52.243	51.485	922.406	114,09	102,76
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	83.339	80.944	1.602.570	110,54	118,23
- Khách quốc tế	"	2.160	2.120	45.526	97,61	91,12
- Khách trong nước	"	81.179	78.824	1.557.044	110,93	119,26
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.420	1.390	21.386	104,43	137,81
- Lượt khách quốc tế	"	86	84	1.427	93,33	147,57
- Lượt khách trong nước	"	1.291	1.265	19.215	104,55	136,50
- Lượt khách VN ra NN	"	43	41	744	132,26	156,65
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	3.875	3.790	59.634	93,30	134,03
- Ngày khách quốc tế	"	250	243	4.165	118,54	156,58
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.492	3.420	52.762	93,19	133,73
- Ngày khách VN ra NN	"	133	127	2.707	67,91	113,74

23. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
I. Dịch vụ lưu trú					
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	702.106	347.227	132,27	132,16
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	296.909	158.874	121,26	130,45
+ Khách quốc tế	"	5.546	2.574	155,61	124,35
+ Khách trong nước	"	291.363	156.300	120,76	130,56
- Lượt khách trong ngày	"	405.197	188.353	141,69	133,64
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	513.484	293.100	120,41	128,15
- Khách quốc tế	"	18.622	7.600	134,18	118,71
- Khách trong nước	"	494.862	285.500	119,95	128,42
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch					
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	5.260	4.260	107	111,20
- Lượt khách quốc tế	"	356	265	106	103
- Lượt khách trong nước	"	4.734	3.866	107	110,93
- Lượt khách VN ra NN	"	170	129	117	147
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	14.780	11.592	107	99,19
- Ngày khách quốc tế	"	1.035	763	112	129
- Ngày khách VN đi trong nước	"	13.187	10.427	109	98,74
- Ngày khách VN ra NN	"	558	402	75	75

24. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 12 năm 2024 so với:			Bình quân quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023	Năm 2024 so với năm 2023
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 12 năm 2023	Tháng 11 năm 2024		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,63	106,01	100,37	106,15	104,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,26	106,80	100,18	107,61	106,79
Trong đó:					
Lương thực	138,91	107,00	100,57	108,94	113,78
Thực phẩm	120,43	105,95	100,13	106,02	104,88
Ăn uống ngoài gia đình	119,62	110,50	100,09	114,00	110,80
Đồ uống và thuốc lá	116,58	106,38	100,02	106,70	105,97
May mặc, giày dép và mũ nón	114,69	104,41	100,16	105,51	103,81
Nhà ở và vật liệu xây dựng	129,56	120,26	101,56	117,00	103,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,43	101,72	100,11	101,66	101,17
Thuốc và dịch vụ y tế	110,46	100,33	100,00	105,27	107,00
Giao thông	102,82	97,51	100,43	96,45	99,51
Bưu chính viễn thông	97,30	100,21	100,00	100,14	98,76
Giáo dục	122,50	101,41	100,00	101,42	102,27
Văn hoá, giải trí và du lịch	109,90	102,37	99,95	102,26	102,49
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,84	106,41	100,00	106,68	106,12
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	216,82	137,20	99,21	143,06	133,26
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	114,32	107,95	102,51	106,24	106,89

**25. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 12 và cả năm 2024**

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Ước tính tháng 12 năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính năm 2024 (Tỷ đồng)	Tháng 12 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Tổng số	700,81	8.465,23	102,33	109,85	117,39
Vận tải hành khách	120,25	1.459,62	103,11	108,53	133,52
Đường bộ	120,20	1.458,97	103,11	108,54	133,56
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,05	0,64	107,53	83,30	78,53
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	450,58	5.297,36	103,72	109,57	113,82
Đường bộ	450,57	5.296,75	103,72	109,61	113,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,61	100,17	10,80	17,66
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	124,17	1.645,28	96,89	111,41	125,57
Bưu chính chuyển phát	5,80	62,98	102,90	129,09	40,91

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện quý III năm 2024 (Tỷ đồng)	Ước tính quý IV năm 2024 (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
Tổng số	2.203,97	2.094,73	115,47	109,54
Vận tải hành khách	349,74	350,13	120,07	112,31
Đường bộ	349,64	349,98	120,08	112,33
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,10	0,15	97,88	85,99
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.424,92	1.337,62	117,22	108,41
Đường bộ	1.424,85	1.337,57	117,27	108,45
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,08	0,05	11,96	9,35
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	413,62	389,99	115,42	111,69
Bưu chính chuyển phát	15,68	16,99	36,17	97,25

27. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và cả năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Ước tính tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.385,89	14.998,39	101,44	118,88	118,19
Đường bộ	1.375,09	14.868,03	101,39	119,52	118,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	10,79	130,37	107,64	70,72	82,71
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	246,66	2.760,97	102,33	113,46	114,58
Đường bộ	246,65	2.760,81	102,33	113,46	114,58
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,15	109,71	72,26	79,02
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.637,11	52.919,02	101,25	104,99	104,78
Đường bộ	4.636,95	52.912,40	101,25	105,03	104,89
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,16	6,62	100,00	8,43	11,05
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	151,81	1.699,36	102,82	113,16	109,71
Đường bộ	151,80	1.699,18	102,82	113,20	109,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,00	0,18	100,15	7,95	18,03
Hàng không	-	-	-	-	-

28. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	So với cùng kỳ năm trước: (%)	
			Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.716,10	4.061,90	114,39	121,67
Đường bộ	3.694,19	4.031,41	114,63	122,09
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	21,91	30,49	84,28	83,60
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	686,94	718,61	110,65	114,93
Đường bộ	686,92	718,57	110,66	114,94
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,04	85,63	78,24
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	13.824,77	13.886,17	104,62	106,36
Đường bộ	13.824,15	13.885,77	104,67	106,40
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,61	0,40	9,21	6,78
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	447,59	451,18	109,46	114,36
Đường bộ	447,57	451,17	109,50	114,41
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,01	8,71	6,56
Hàng không	-	-	-	-

29. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Ước tính tháng 12 năm 2024 (Triệu USD)	Ước tính năm 2024 (Triệu USD)	Tháng 12 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	145,60	2.400,00	126,53	76,65	97,80
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	-	-	-	-	-
Chè	0,70	5,50	114,75	304,35	124,72
Dăm gỗ	7,00	70,00	304,35	144,33	116,74
Hàng dệt và may mặc	3,00	28,00	102,74	234,38	114,57
Xơ, sợi dệt các loại	1,00	7,30	106,38	111,11	81,84
Thép, phôi thép	129,80	2.200,00	126,04	74,48	96,66
Kim ngạch Nhập khẩu	250,50	3.740,00	131,19	66,00	103,89

30. Trật tự, an toàn xã hội tháng 12 và cả năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 12 năm 2024	Ước tính năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	30	407	111,11	68,18	112,12
Đường bộ	"	30	403	115,38	68,18	111,94
Đường sắt	"	-	4	-	-	133,33
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	17	226	106,25	80,95	112,44
Đường bộ	"	17	224	113,33	80,95	112,56
Đường sắt	"	-	2	-	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	21	250	131,25	84,00	116,28
Đường bộ	"	21	249	131,25	84,00	115,81
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	86	50,00	133,33	78,18
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	2	2.200	0,10	3,75	49,87

31. Trật tự, an toàn xã hội phân theo quý

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	Quý IV năm 2024
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	121	112	88	86
Đường bộ	"	118	112	88	85
Đường sắt	"	3	-	-	1
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	54	60	58	54
Đường bộ	"	53	60	58	53
Đường sắt	"	1	-	-	1
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	95	62	43	50
Đường bộ	"	94	62	43	50
Đường sắt	"	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	17	19	29	21
Số người chết	Người	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	214	196	187	1.603

732. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 30/12/2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	17.847,89	17.825,65	100,12	100,00	100,00
I. Thu nội địa	9.877,21	9.035,05	109,32	55,34	50,69
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	1.306,98	995,00	131,35	7,32	5,58
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.047,80	2.330,67	44,96	5,87	13,07
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.524,69	1.190,64	128,06	8,54	6,68
Thuế thu nhập cá nhân	532,78	358,96	148,42	2,99	2,01
Thuế bảo vệ môi trường	1.105,34	629,64	175,55	6,19	3,53
Thu phí, lệ phí	730,92	546,06	133,85	4,10	3,06
Trong đó: Lệ phí trước bạ	526,32	388,38	135,52	2,95	2,18
Các khoản thu về nhà, đất	3.068,51	2.429,96	126,28	17,19	13,63
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	17,54	21,72	80,75	0,10	0,12
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	92,18	83,20	110,80	0,52	0,47
Thu khác ngân sách	434,28	425,79	101,99	2,43	2,39
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	12,82	21,64	59,26	0,07	0,12
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu - chi của ngân sách nhà nước	3,37	1,77	190,44	0,02	0,01
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Tổng thu hoạt động xuất nhập khẩu	7.667,91	8.578,95	89,38	42,96	48,13
IV. Thu viện trợ	3,53	3,28	107,45	0,02	0,02
V. Thu khác	299,24	208,36	143,62	1,68	1,17

33. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tính đến 30/12/2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện kỳ báo cáo (Tỷ đồng)	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	24.974,20	23.540,94	106,09	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	10.640,46	11.458,52	92,86	42,61	48,67
II. Chi trả nợ lãi	0,41	0,54	77,44	0,002	0,002
III. Chi thường xuyên	14.304,55	11.969,69	119,51	57,28	50,85
Chi quốc phòng	406,39	435,50	93,32	1,63	1,85
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.141,61	1.007,35	113,33	4,57	4,28
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	4.890,64	3.800,23	128,69	19,58	16,14
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.197,07	961,34	124,52	4,79	4,08
Chi khoa học, công nghệ	45,52	45,31	100,47	0,18	0,19
Chi văn hóa, thông tin	137,29	118,65	115,71	0,55	0,50
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	50,55	45,01	112,32	0,20	0,19
Chi thể dục, thể thao	71,94	68,26	105,39	0,29	0,29
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	131,61	142,37	92,44	0,53	0,60
Chi sự nghiệp kinh tế	977,32	851,78	114,74	3,91	3,62
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.296,95	2.667,38	123,60	13,20	11,33
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	1.923,24	1.789,58	107,47	7,70	7,60
Chi khác	34,41	36,94	93,13	0,14	0,16
IV. Chi viện trợ	19,47	106,32	18,31	0,08	0,45
V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,34	1,34	100,00	0,01	0,01
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	7,97	4,53	176,12	0,03	0,02

34. Một số chỉ tiêu dân số và lao động năm 2024

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /12/2024)

	Thực hiện năm 2023 (Người)	Ước tính năm 2024 (Người)	Năm 2024 so với năm 2023 (%)
Dân số trung bình	1.323.746	1.329.825	100,46
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	658.394	661.219	100,43
Nữ	665.352	668.606	100,49
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	298.048	300.380	100,78
Nông thôn	1.025.698	1.029.445	100,37
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	527.112	527.641	100,10
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	276.489	276.722	100,08
Nữ	250.623	250.919	100,12
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	131.010	132.441	101,09
Nông thôn	396.102	395.200	99,77
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	502.265	503.538	100,25
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	147.379	146.758	99,58
Công nghiệp và xây dựng	142.482	144.248	101,24
Dịch vụ	212.404	212.532	100,06